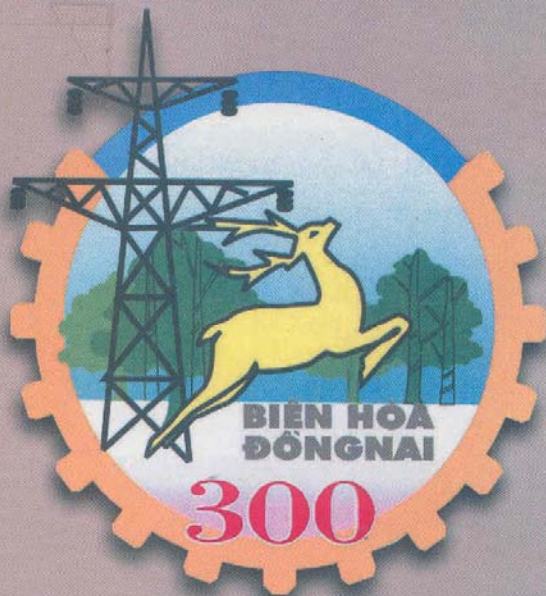


TC

91(V312)

NH 556 T

BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY ĐỒNG NAI



NHỮNG TƯ LIỆU LỊCH SỬ
BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI
300 năm
HÌNH THÀNH và PHÁT TRIỂN

1998

BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY ĐỒNG NAI

NHỮNG TƯ LIỆU LỊCH SỬ
BIÊN HOÀ – ĐỒNG NAI
300 NĂM
HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN

1998

ĐỒNG NAI ĐỊA LÝ LỊCH SỬ

I. ĐỊA DANH ĐỒNG NAI

Kết quả của những công trình nghiên cứu khảo cổ cho biết lưu vực sông Đồng Nai đã có con người xuất hiện từ thời sơ kỳ đá cũ cách đây khoảng 500 ngàn năm.

Nhiều danh nhân như Lê Quý Đôn, Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Siêu và các nhà nghiên cứu lịch sử và khảo cổ đã bàn về xuất xứ địa danh Đồng Nai.

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí “*Chợ Lộc Dã ở phía nam hạ lưu Phước Long (sông Đồng Nai) huyện Phước Chánh nguyên xưa là cánh đồng hươu nai ở, nên đặt tên ấy, hoặc gọi Lộc động, tục danh chợ Đồng Nai cũng là chỗ này. Xét 6 tỉnh Gia Định mà thông xưng là Đồng Nai, vì khi đầu khai thác từ chỗ Đồng Nai trước hết, nên chỗ gốc cũng gồm đủ chỗ ngọn*”.

Còn hai ông Đỗ Quyên và Lê Trung Hoa thì cho rằng: “*Trong phạm vi khái niệm địa lý vùng đất Đồng Nai ít nhất có bốn địa danh có quan hệ trực tiếp đến Đồng Nai: Hang Nai, Nhà Nai, Hồ Nai và Đồng Nai ...*”. Còn địa danh Đồng Nai xuất hiện bằng chữ quốc ngữ lần đầu tiên trong một báo cáo của giáo hội Thiên chúa về tình hình giáo dân ở Nam Bộ năm 1747. Sau đó địa danh Đồng Nai xuất hiện vừa bằng chữ Nôm, vừa bằng chữ quốc ngữ vào năm 1772 trong cuốn từ điển An Nam - La tinh của Pigneau de Béhaine.

II. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐẤT ĐỒNG NAI TỪ 1698 ĐẾN NAY

Năm 1698 Chúa Nguyễn Phúc Chu sai Chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh (Kính) vào kinh lý vùng đất hoang hóa phương Nam. Ông đặt miền đất mới - nay là Nam Bộ thành phủ Gia Định. Phủ Gia Định có hai huyện Phước Long (Biên Hòa - Đồng Nai) và Tân Bình (Sài Gòn - Gia Định).

Qua nhiều năm chia, lập, năm 1808 Trấn Biên Hòa ra đời. Năm 1832 trấn đổi thành tỉnh - trấn Biên Hòa đổi thành tỉnh Biên Hòa gồm một phủ Phước Long và 4 huyện.

Sách Gia Định thành thông chí (1820) của Trịnh Hoài Đức giới thiệu khái quát tỉnh Biên Hòa:

“*Từ đông đến tây cách 542 dặm rưỡi, từ bắc đến nam cách 587 dặm rưỡi, phía đông giáp núi Thần Mẫu lập trạm Thuận Biên, chạy dài ra phía bắc đều là sách động của sơn Man, phía nam giáp trấn Phiên An trên từ suối Băng Bột, qua Đức Giang đến Bình Giang bẻ quanh về ngã ba Nhà Bè, thẳng xuống vùng biển Cần Giờ qua Vũng Tàu qua Thát Sơn lấy một giải sông dài làm giới hạn. Phần đất ở bờ phía bắc sông là địa giới trấn Biên Hòa; phía đông giáp biển, phía tây đến sơn Man*”.

Tỉnh Biên Hòa hồi bấy giờ gồm 1 phủ 4 huyện, 8 tổng, 307 thôn, xã, phường. Đó là các huyện Phước Chánh, Bình An, Long Thành, huyện Phước An.

Ngày 18 - 12 - 1861 liên quân Pháp - Tây Ban Nha hạ thành Biên Hoà. Tỉnh Biên Hoà vẫn được thực dân Pháp giữ tên cho đến 1945.

Số làng xã tăng lên nhanh từ khi thực dân Pháp tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa vào những năm đầu của thế kỷ XX từ 151 làng thuộc 14 tổng năm 1901 đến năm 1924 đã có 172 làng thuộc 17 tổng như vậy số làng xã tăng 13,9%, số tổng tăng 21% trong vòng 1/4 thế kỷ.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, ủy Ban hành chính tỉnh Biên Hòa được thành lập. Về địa lý hành chính gồm các huyện, xã cơ bản được tổ chức như trước Cách mạng nhưng khác ở chỗ ta không có cấp Tổng.

Sau hiệp định Giơnevơ từ năm 1957 chính quyền Sài Gòn chia nhỏ các tỉnh miền Nam. Tỉnh Biên Hòa chia thành 3 tỉnh mới: Biên Hòa, Long Khánh và Phước Thành (1959).

Trong kháng chiến chống Mỹ, tỉnh Biên Hoà nhiều lần tách nhập cùng tỉnh Thủ Dầu Một, Bà Rịa... để hình thành các đơn vị chiến trường mới như Bà Biên, Thủ Biên, phân khu 4, phân khu Thủ Biên, U1...

Sau ngày 30 - 4 - 1975, địa bàn Đồng Nai bao gồm ba tỉnh: Biên Hòa, Bà Rịa - Long Khánh và Tân Phú. Tháng 1-1976 ba tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa - Long Khánh, Tân Phú hợp nhất thành tỉnh Đồng Nai. Năm 1976 tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 1 thị xã, 9 huyện 1 quần đảo (Trường Sa), 154 xã, phường, thị trấn.

Năm 1979 tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 8 huyện, 1 quần đảo, 141 phường, xã thị trấn.

Năm 1985 tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 1 thị xã (Vĩnh An), 7 huyện, 147 phường, xã, thị trấn.

Năm 1990 Đồng Nai có 1 thành phố, 1 thị xã, 7 huyện, 155 xã, phường, thị trấn.

Năm 1992 Đồng Nai có 1 thành phố, 1 thị xã, 6 huyện, 119 xã, phường, thị trấn.

Năm 1995 Đồng Nai có 1 thành phố, 8 huyện 163 phường xã, thị trấn.

Sự thay đổi địa giới cấp huyện diễn ra trong các năm 1978 đến nay là:

* Ngày 29 - 12 - 1978 cắt huyện Duyên Hải nhập về thành phố Hồ Chí Minh.

* Ngày 30 - 5 - 1979 lập Đặc khu Vũng Tàu Côn Đảo.

* Ngày 9 - 12 - 1982 thành lập huyện Trường Sa tách khỏi huyện Long Đất, Đồng Nai và ngày 28 - 12 - 1982 sáp nhập vào tỉnh Phú Khánh.

* 23 - 12 - 1985 thành lập thị xã Vĩnh An.

* Ngày 10 - 4 - 1991 chia huyện Xuân Lộc thành hai huyện Long Khánh và Xuân Lộc. Chia huyện Tân Phú thành 2 huyện Tân Phú và Định Quán.

* Ngày 12 - 8 - 1991 cắt 3 huyện Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc tỉnh Đồng Nai nhập về Đặc khu Vũng Tàu Côn đảo để thành lập tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

* Ngày 26 - 3 - 1994 chia huyện Long Thành thành hai huyện Long Thành và Nhơn Trạch.

* Ngày 29 - 8 - 1994 lập lại huyện Vĩnh Cửu từ thị xã Vĩnh An

CÁC NỀN VĂN MINH CỔ Ở ĐỒNG NAI

I. THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ

Những di chỉ; di vật khảo cổ ở Đồng Nai được phát hiện nghiên cứu rất sớm và trải qua nhiều giai đoạn. Trước tiên là giai đoạn của những phát hiện lẻ tẻ từ cuối thế kỷ XIX. Một số công cụ bằng đá được công bố, do đó trên bản đồ khảo cổ học thế giới xuất hiện những địa danh ở Đồng Nai. Giai đoạn hai là khoảng thời gian của thập niên cuối 60 đầu 70 của thế kỷ XX. Đây là giai đoạn mà công tác nghiên cứu bắt đầu mang tính hệ thống, khoa học. Với công lao to lớn của những học giả Pháp như E.S.Saurm, H.Fontaine, L.Maneret. Từ đó sơ khởi hình thành những nhận định về nền văn hóa phát triển của những tộc người cổ trên đất Đồng Nai. Giai đoạn thứ 3 được tính từ năm 1975 đến nay.

Qua hàng loạt các địa điểm: Dầu Giây, An Lộc, Hàng Gòn, Cam Tiêm, Bình Lộc, Núi Đất, Phú Quý... trên đất Đồng Nai đã phát hiện những công cụ lao động của người cổ thời kỳ đồ đá cũ. Các hiện vật đa dạng phong phú được phát hiện như: cuốc đá, rìu đá, dao đá... và cả đồ gốm ở các di chỉ Cầu Sắt, Bình Đa, Gò Me... cho thấy nền nông nghiệp phát triển khá sớm của người cổ Đồng Nai.

Những di chỉ Cái Vạn, Bình Đa, Phước Tân, Bến Đò, Gò Mít, Đồi Xoài, Trảng Bom, Sông Ray, Cù lao Rùa, Núi Góm... qua điều tra, khảo cứu, kiểm chứng đã chứng minh cách đây 3000 - 4000 năm người cổ Đồng Nai đã định hình cụm dân cư - làng cư trú ven sông, ven đồi và ven biển.

Cư dân cổ Đồng Nai đã trải qua quá trình phát triển như bao cư dân khác trên đất nước Việt Nam đó là các thời đại đá cũ, đá mới, thời đại văn hóa kim khí (đồng thau và sắt). Công cụ lao động bằng sắt, binh khí bằng sắt đã tác động đến đời sống của người cổ trong khai khẩn chinh phục thiên nhiên, bảo tồn nòi giống và mở mang vùng đất. Những di chỉ di vật đàn đá Bình Đa, qua đồng Long Giao, mộ cự thạch Hàng Gòn đã nói lên sự phát triển cư dân cổ Đồng Nai về các mặt văn hóa, nghệ thuật, kỹ thuật trong các tộc người cổ ở Nam Á nói chung và người Việt cổ nói riêng.

Theo sử liệu Trung Hoa, từ những thế kỷ đầu công nguyên, trên vùng đất Đông Nam Á đã hình thành các nhà nước sơ khai với vương quốc Phù Nam, Champa, Chân Lạp... chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ. Qua khảo cổ học, các nhà khoa học đã phát hiện những di tích văn hóa như đền thờ, cư trú, mộ táng, những tượng thần, bia ký, đồ trang sức tương đồng với nhau về kiểu thức cả ở đồng bằng sông Cửu Long (Việt Nam) bắc bán đảo Mã Lai, nam Thái Lan có niên đại từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ VI, VII sau công nguyên. Tập trung nhất là những di tích văn hóa tìm thấy ở miền tây Sông Hậu và nổi bật là ở Óc Eo, Ba Thê (tỉnh An Giang) loại hình di tích này được các nhà khoa học gọi là "văn hóa Óc Eo". Đồng Nai cũng nằm trong loại hình văn hóa Óc Eo đó. Đến nay đã phát hiện được 23 địa điểm có di tích hoặc vết tích văn hóa Óc Eo trên địa bàn Đồng Nai.

Qua khảo cổ học cho chúng ta thấy Đồng Nai là vùng đất con người tồn tại và phát triển liên tục từ thời tiền sử đến khi người Việt vào khai phá. Trong hơn 10 thế kỷ sau công nguyên, cư dân ở Đồng Nai với văn hóa Óc Eo làm nền tảng và tiếp thu những nền văn hóa khác tạo nên một nét văn hóa mang tính nội địa.

Cư dân Đồng Nai qua nghiên cứu nhân chủng học thì chính là các tộc ít người hiện nay: Xtiêng, Châu Ro, Châu Mạ, Kơ ho, họ chính là cư dân bản địa, hậu duệ của chủ nhân vùng đất Đồng Nai xưa. Xã hội được tổ chức theo bộ tộc, mỗi bộ tộc có một tộc trưởng đứng đầu, sống theo chế độ "mẫu hệ" mà ngày nay vẫn còn trong các sinh hoạt cúng tế.

Cuối thế kỷ XV vùng đất Đồng Nai bước vào thời kỳ văn hóa Đại Việt phát triển về phía Nam. Trên vùng trung lưu sông Đồng Nai, hình thành một trung tâm văn hóa mới và phát triển trên nền của truyền thống văn hóa bản địa được ghi là "Văn hóa Đại làng" ảnh hưởng phát triển lan rộng xuống vùng hạ lưu. Đây là nền văn hóa đặc trưng của dân tộc bản địa ở nam Tây Nguyên góp phần cùng văn hóa Đại Việt tạo nên phức hợp văn hóa Đồng Nai cách đây ba thế kỷ

II. CÔNG CUỘC KHĂN HOANG CỦA NGƯỜI VIỆT TỪ CUỐI THẾ KỶ XVI - XVII

1. Bối cảnh kinh tế- xã hội Đồng Nai cuối thế kỷ XVI

Vùng đất miền Đông Nam bộ nói chung và vùng đất Đồng Nai nói riêng vào cuối thế kỷ XVI, về cơ bản vẫn là một vùng đất hoang dã chưa được khai phá. Nhận định này có cơ sở bởi lẽ đến giữa thế kỷ XVIII mà Lê Quý Đôn vẫn còn ghi: "ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai từ cửa biển Cần Giờ, Lôi (Soài) Rạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu trở vào toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm"

Theo nhiều nguồn sử liệu cũ để lại, trên vùng đất mênh mông này lúc bấy giờ đang có các dân tộc như Xtiêng, Mạ, Châu Ro, Kơ ho, M'Nông sinh sống (phần đông là người Xtiêng, Mạ). Các dân tộc này sinh sống trên địa bàn Đồng Nai từ rất lâu đời. Nhưng cho đến cuối thế kỷ XVI dân cư vẫn thưa thớt, kỹ thuật sản xuất thô sơ và trình độ xã hội còn thấp kém. Ngoài các dân tộc bản địa, trên đất Đồng Nai thời kỳ

này còn có người Khơ Me sinh sống rải rác trong một vài sóc nhỏ heo hút trên các giồng đất cao.

2. Công cuộc khai khẩn của người Việt vào cuối thế kỷ XVI và thế kỷ XVII ở đất Đồng Nai

Vùng đất Đồng Nai hầu như hoang vắng vào thế kỷ XVI thì đến cuối thế kỷ này và đầu thế kỷ XVII trở nên sôi động với sự xuất hiện của lớp cư dân mới mà chủ yếu là người Việt từ vùng Thuận Quảng di cư vào. Nguyên nhân của hiện tượng xã hội này là cuộc chiến tranh tàn tàn của 2 giồng họ phong kiến: họ Trịnh ở Đàng Ngoài và họ Nguyễn ở Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVI.

Khổ sở, điêu đứng vì chiến tranh, vì bị bóc lột cùng với thiên tai tàn phá làm cho những người nông dân nghèo phải rời bỏ ruộng vườn, làng mạc phiêu tán đi tìm cuộc sống mới no đủ hơn. Chính vùng đất phía Nam là đất đai của vương quốc Chăm pa suy tàn và xa hơn nữa là vùng đất sau này có tên Đồng Nai - Gia Định, một vùng đất màu mỡ nhưng vô chủ là nơi thu hút mạnh mẽ cư dân Việt đi tìm đất sống.

Những lưu dân Việt thuộc lớp tiên phong đi vào vùng đất mới Đồng Nai Gia Định “*lập nghiệp làm nhiều đợt trước cả thời Trịnh - Nguyễn phân tranh*” nhưng dâng lên thành làn sóng và mạnh mẽ hơn là vào cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII.

Tiến trình nhập cư của lưu dân Việt vào vùng Đồng Nai - Gia Định từ lẻ tẻ rời rạc dần dần có quy mô lớn hơn nhất là sau khi các chúa Nguyễn đã tạo ảnh hưởng của mình trên vùng đất này.

Đến cuối thế kỷ XVII thế lực của chúa Nguyễn ở vùng Đồng Nai - Gia Định tăng lên mạnh mẽ, điều đó đã khuyến khích làn sóng di cư của người Việt trên vùng đất mới. Điểm dừng chân đầu tiên của họ là vùng đất Mô Xoài (còn gọi là Mối Xuy tức Bà Rịa ngày nay). Từ Mô Xoài Bà Rịa các thế hệ di dân tự do người Việt với phương tiện di chuyển chủ yếu là thuyền, ghe, xuống theo thủy triều ngược dòng Đồng Nai và cả đi bộ dọc theo sông tiến dần vào vùng Đồng Nai. Các điểm định cư sớm nhất của họ là Nhơn Trạch, Long Thành, An Hòa, Bến Gỗ, Bàn Lân, cù lao Phố, cù lao Tân Chánh, cù lao Ngô, cù lao Kinh, cù lao Tân Triều... như vậy quá trình nhập cư của lưu dân người Việt vào đất Đồng Nai - Gia Định diễn ra liên tục trong suốt gần một thế kỷ. Đến năm 1698 khi Nguyễn Hữu Cảnh theo lệnh của chúa Nguyễn Phúc Chu vào kinh lược thiết lập hệ thống quản lý hành chính, tổ chức việc khai phá đất đai và ổn định trật tự xã hội thì dân số vùng này đã hơn 40.000 hộ, nếu tính bình quân mỗi hộ 5 người thì số nhân khẩu là 200.000 người. Đây là nguồn nhân lực đầu tiên làm biến đổi bộ mặt kinh tế - xã hội của vùng đất Đồng Nai - Sài Gòn.

3. Công cuộc khai phá của cư dân người Việt

Sách ***Gia Định thành thông chí*** của Trịnh Hoài Đức cho biết các giồng đất hai bên sông Phước Long (sông Đồng Nai) thuộc huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, thành phố Biên Hòa ngày nay và các cù lao: Cù lao Phố, cù lao Rùa, cù lao Kinh, cù lao Tân Chánh, cù lao Tân Triều là những nơi sẵn nước ngọt dùng cho sinh hoạt trồng tía nên người Việt đến khai khẩn sớm nhất.

Từ đầu thế kỷ XVII cho đến giữa thế kỷ XVIII các vùng dọc ven sông Phước Long (Đồng Nai) từ Nhơn Trạch cho đến Vĩnh Cửu lần lượt người Việt đến khai khẩn lập ruộng vườn.

Đặc biệt những địa điểm thuận lợi như cù lao Phố thì số lượng người Việt đến khẩn hoang lập ấp trong những thập niên đầu thế kỷ XVII là rất lớn.

Những lưu dân Việt định cư khai khẩn ở Đồng Nai từ cuối thế kỷ XVII phần lớn là những nông dân nghèo đi tìm vùng đất mới để sinh sống. Họ sinh sống bằng nhiều nghề khác nhau như: buôn bán nhỏ, đánh bắt cá, săn bắn, khai thác gỗ, khai thác quặng, dệt cửi, mộc, dệt chiếu, đan lát, làm đồ gốm... nhưng đại hộ phận đều chọn nông nghiệp làm nghề sinh sống chính. Diện tích khai phá được người Việt sử dụng trồng lúa nước và lập vườn.

Thành quả khai khẩn của lưu dân Việt non một thế kỷ đã từng bước làm biến đổi bộ mặt kinh tế - xã hội vùng Đồng Nai. Từ chỗ là rừng hoang nê địa trong thế kỷ XVI đã trở thành vựa lúa gạo dư thừa so với nhu cầu lương thực tại chỗ, vì vậy việc vận chuyển buôn bán ra các phủ ở xứ Đàng Trong đã diễn ra quy mô ngày một lớn.

Những thành tựu đạt được về mặt khẩn hoang và khai thác nông nghiệp tiểu thủ công nghiệp trong giai đoạn đầu đã đặt nền móng vững chắc cho công cuộc khai khẩn và phát triển kinh tế vùng đất Đồng Nai - Gia Định ở các thời kỳ kế tiếp nhất là sau năm 1698 với các đợt nhập cư có quy mô lớn của lưu dân Việt dưới sự bảo trợ của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn.

III. SỰ RA ĐỜI CỦA THƯƠNG CẢNG CÙ LAO PHỐ

Năm 1679 hai tướng Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên của nhà Minh Trung Quốc đem theo 3.000 người thân tộc và cận vệ xin tị nạn vào đất Việt, được chúa Nguyễn chấp thuận. Họ được phép vào vùng đất Biên Hòa để sinh sống chủ yếu là ở cù lao Phố (nhóm người Hoa của Trần Thượng Xuyên) .

Cù lao Phố là nơi có hệ thống sông bao quanh, giao thông thuận tiện với đường thủy từ Bắc xuống Nam, lên Cao Miên và xuống miền Tây Nam bộ, là nơi có nhiều đất sét, thuận lợi cho phát triển nghề gốm. Các điều kiện tự nhiên này đã giúp cho nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp sớm hình thành và phát triển Cù lao Phố còn được gọi là Đại Phố, Đông Phố hay Giản Phố.

Trước năm 1698 cù lao Phố đã có 3 xóm (Chợ Chiếu, Rạch Lò Gốm và Xóm Chùa) là nơi cư trú và khai thác đầu tiên của người Việt Cù lao Phố được khẩn hoang qua 3 thời kỳ:

- Giai đoạn từ đầu thế kỷ XVII đến năm 1679 là giai đoạn người Việt đến định cư và khai khẩn lập nên 3 xóm làng.

- Giai đoạn từ 1679 đến 1698 là giai đoạn nhóm di thần nhà Minh do Trần Thượng Xuyên cầm đầu đến định cư và tập trung xây dựng nhà cửa, đường sa.

- Giai đoạn sau năm 1698 với sự hiện diện của người Việt mới đến định cư do chính quyền phong kiến chúa Nguyễn tổ chức, Trần Thượng Xuyên cùng những hào phú, quý tộc đi theo đã xây dựng phố xá chuẩn bị cơ sở cho kinh doanh của nhóm người Hoa ở cù lao Phố, tạo điều kiện cho thương nghiệp phát triển.

Cù lao Phố đã sớm là nơi tập trung các nghề thủ công: dệt chiếu, dệt tơ lụa, gốm, đúc đồng, nấu đường mía, làm bánh, đồ gỗ, làm pháo thăng thiên... điều này nói lên sự phát triển kinh tế hàng hóa tạo điều kiện cho sự hình thành trung tâm thương mại và giao lưu vào bậc nhất Nam bộ - thương cảng Cù lao Phố mà người Hoa gọi là Nông Nại Đại Phố trong thế kỷ XVIII. "Người buôn tụ tập đông đúc, tàu biển, ghe sông đến đậu chen lấn nhau, còn những nhà buôn to thì ở đây nhiều hơn hết, lập thành một đại đô hội"¹

Người Hoa, người Việt đã xây dựng nên Nông Nại Đại Phố. Kiểu buôn bán ở cù lao Phố là dạng xuất nhập khẩu có nhiều kho tàng dự trữ hàng nhập vào và dự trữ hàng hoá thâu mua.

Trong hoạt động thương mại, giao dịch của cù lao Phố, vai trò của các thương nhân Hoa kiều chiếm vị trí quan trọng, họ đã nắm hầu hết các mặt hàng nhập và xuất. Hàng xuất là lúa gạo, hàng nhập phổ biến là đồ sứ Trung Quốc, tơ lụa, vải bố, thuốc bắc và các loại dược phẩm..

Nền kinh tế hàng hóa ở cù lao Phố thịnh vượng từ cuối thế kỷ XVII (sau năm 1698) và mạnh nhất là trong khoảng thời gian từ năm 1738 đến năm 1775.

Nông Nại Đại Phố hình thành như một cảng sông sâu trong nội địa (cách biển 100 kim nhờ đặc điểm địa lý tối ưu của nó và do yêu cầu thực tế đòi hỏi phải có một trung tâm thương mại của khu vực được khai phá sớm. Nhưng rồi sau đó công cuộc khai phá tiến nhanh về miệt dưới nên vị trí trung tâm của đất phương Nam lúc này tất nhiên phải dời xuống Bến Nghé - Sài Gòn. Cuộc tranh chấp quyền lực chính trị giữa các tập đoàn khách thương người Hoa và cuộc chiến giữa Tây Sơn với Nguyễn Ánh trong biến cố 1776 đã tàn phá cù lao Phố "...Từ đây, chỗ này biến thành gò hoang; sau khi trung hưng, người ta tuy có trở về nhưng dân số không được một phần trăm lúc trước..."²

PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Từ thế kỷ XVII vùng đất Nam bộ mà xứ Đồng Nai là địa đầu, công cuộc khai hoang đã được dân di cư từ các nơi đến thực hiện càng ngày càng quy mô và tốc độ được đẩy nhanh mạnh mẽ .

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn - **Đại Nam Nhất thống chí**

² Trịnh Hoài Đức – **Gia Định Thành thông chí**

Trên cơ sở của những lực lượng di dân, khai khẩn vùng đất phương Nam này mà chúa Nguyễn Phúc Chu đã cử Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược phía Nam năm 1698. Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh đã thực thi một công việc vô cùng quan trọng, đó là thiết lập, ổn định hệ thống tổ chức bộ máy hành chính ở vùng đất mới. Ông lấy “... xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình dựng dinh Phiên Trấn...”³.

Đất đai thời Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược (kể cả phủ Gia Định) mở rộng trên 1000 dặm dân số hơn 4 vạn hộ, thành lập xã, thôn, ấp, chia đặt địa giới, khai khẩn ruộng đất định lệ thuế, tô và dung, đồng thời lập sổ đinh, sổ điền...⁴.

Bên cạnh đó Nguyễn Hữu Cảnh thực hiện chính sách dân tộc độc đáo, khai thác tiềm năng của cộng đồng người Hoa và ổn định về mặt xã hội cho họ yên tâm cùng lưu dân Việt phát triển vùng đất Đồng Nai.

Trên cơ sở khẳng định vùng lãnh thổ, chúa Nguyễn bắt đầu thực hiện những chính sách khẩn hoang và phát triển kinh tế trên đất Nam bộ nói chung và Đồng Nai nói riêng.

Nhờ vào phương thức khẩn hoang và chính sách cai trị “dễ dãi” như: cho dân tự do chiếm hữu ruộng đất (có bao nhiêu cũng được), cho mua bán nô tỳ để tạo lực lượng sản xuất; khuyến khích thương mại, chưa cần đo đạc điền thổ, tự nguyện nộp thuế..., chính quyền chúa Nguyễn đã thúc đẩy mạnh cuộc khẩn hoang lập ấp trên vùng Đồng Nai - Gia Định biến nơi đây thành nơi sản xuất lúa gạo lớn, lúa gạo trở thành hàng hóa bán đi khắp nơi: “Gạo Nai, Rịa, Cà Rí, Rang”.

Các triều vua Nguyễn từ Gia Long, Minh Mạng đến Thiệu Trị, Tự Đức nối tiếp các đời Chúa Nguyễn luôn luôn chủ trương đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang. Tính từ năm 1802 đến 1855 bốn đời vua nhà Nguyễn đã “ban hành 25 chỉ dụ về việc tổ chức khai hoang trên toàn quốc. Người đi khai hoang được hưởng những chính sách thuận lợi như được nhà nước cấp hay cho mượn nông cụ, thóc giống ... Người nào không có điền sản thì đem ruộng hoang cấp và cho vay thóc giống, đợi khi thu hoạch xong sẽ trả lại cho nhà nước”.

Năm 1836 Biên Hòa có 14.129 mẫu đất được khai khẩn chiếm 2,35% tổng diện tích được khai khẩn toàn Nam bộ.

Chính sách khẩn hoang, sở hữu về ruộng đất của triều Nguyễn và những nỗ lực của các dân tộc trên vùng đất đã góp phần tạo cho Biên Hòa có nền kinh tế phát triển tương đối toàn diện so với các vùng khác thuộc Nam kỳ, mà trong đó sản xuất nông nghiệp là chính.

II. NGÀNH NGHỀ TRUYỀN THỐNG

³ Trịnh Hoài Đức – Gia Định Thành thông chí

⁴ Đại Nam thực lục tiền biên

Việc mở rộng khai phá bằng nhiều hình thức đã tạo điều kiện cho nghề nông phát triển ở vùng Biên Hòa - cùng các địa phương khác ở Nam bộ, vùng đất Biên Hòa đã góp phần làm nên một “*vựa lúa lớn xứ Đàng Trong*”.

Bên cạnh sự phát triển của nghề nông làm ra các loại nông sản trên, ở Biên Hòa cũng có nghề chế biến lương thực, thực phẩm như làm bánh kẹo (bánh tráng, kẹo đậu phộng...).

Nghề thủ công và buôn bán là hoạt động kinh tế quan trọng và là sở trường của nhóm cư dân người Hoa ở Cù lao Phố. Biên Hòa tuy là một tỉnh ít dân nhưng là một trong hai tỉnh có số chợ nhiều nhất (18 chợ trong tổng số 93 chợ trên toàn Nam kỳ lục tỉnh).

Ngoài nghề nông và thương mại Biên Hòa còn phát triển các ngành nghề khác như khai thác sắt, rèn sắt, đúc gang, làm gốm, nghề đục đá... đáp ứng nhu cầu của cuộc sống. Nhất là nghề làm đá được truyền từ đời này qua đời khác, tạo nên những nghệ nhân tài hoa của xứ Đồng nai.

Ngoài ra còn nghề thủ công truyền thống đặc thù của đồng bào các dân tộc Châu Ro, Mạ, Xtiêng, Chăm. Đó là nghề đan lát bằng mây, tre, lá, nghề dệt thổ cẩm, dệt chiếu...

III. KINH TẾ ĐỒNG NAI TỪ 1861- 1975

1. Từ năm 1861-1945

a. Nông nghiệp

Sau khi chiếm được thành Gia Định (tháng 2-1859) thực dân Pháp thực hiện ngay chủ trương “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” nhằm bóc lột thuộc địa bù đắp cho chi phí chiến tranh và mở rộng lấn chiếm.

Ngày 22 - 2 - 1860 Soái phủ Nam kỳ ra nghị định cho tàu thuyền các nước tự do ra vào buôn bán ở cảng Sài Gòn. Hàng xuất khẩu trong năm 1860 là 53.939 ton nô (tấn) gạo, ngoài ra còn có đường và một số lâm thổ sản khác. Hàng nhập khẩu trị giá hơn 1 triệu Francs gồm hàng công nghiệp và thuốc phiện chiếm hơn một nửa giá trị nhập khẩu. MỞ cảng Sài Gòn, đội quân viễn chinh Pháp thu nguồn lợi lớn có thể bù đắp phần lớn ngân sách chiến tranh xâm lược Nam kỳ .

Tỉnh Biên Hòa bị chiếm cuối năm 1861 đã góp một phần nông - lâm - sản, xuất khẩu dù rằng lượng gạo ít hơn tỉnh Định Tường.

▪ Nông nghiệp bản địa

Theo *Niên giám Nam kỳ 1871* hạt tham biện Biên Hoà (sau đổi tỉnh) có 3.369 ha lúa, 382 ha mía, 150 ha cam... Hai năm sau diện tích đất nông nghiệp tăng lên 7.180 ha. Đến năm 1901 diện tích lúa là 26.373 ha. Năm 1924 địa chí Biên Hoà ghi nhận nông nghiệp có phát triển: Lúa đạt 36.000 ha, mía 2.000 ha, thuốc lá 100 ha... Đến

năm 1930 tỉnh Biên Hoà có 44.200 ha lúa cho sản lượng 39.000 tấn, 1.116 ha bắp, 2.287 ha mía.

Cho đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 nông nghiệp bản địa tỉnh Biên Hoà có bước phát triển nhất định song vẫn là nông nghiệp cổ truyền, kỹ thuật canh tác thủ công phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên; là nền sản xuất nhỏ tự cấp tự túc với lúa là cây trồng chính, nhưng không đủ ăn, các cây trồng khác manh mún chưa làm ra nông sản hàng hoá cung ứng cho thị trường, sở hữu ruộng đất tập trung vào các điền chủ lớn tuy tầng lớp trung nông chiếm tỷ lệ cao. Số nông dân nghèo đi làm mướn và ở đợ ngày càng tăng, đời sống lam lũ nghèo khổ.

- **Nông nghiệp của tư bản Pháp**

Để tạo nên tầng lớp Colons (điền chủ Pháp) làm hậu thuẫn cho chế độ thuộc địa, nhà cầm quyền Pháp đã nhượng bán ruộng đất cho họ với giá rẻ 10 Francs / ha. Các ông chủ người Pháp này chủ yếu khai khẩn đất đai trồng mía, lúa, cà phê, tiêu... Các Colons người Âu đã đi theo hướng chuyên canh nông nghiệp nhiệt đới với quy mô tư vừa đến lớn để có hàng hóa xuất khẩu về chính quốc.

Từ đầu thế kỷ XX một số tư bản Pháp mở đồn điền trồng cây công nghiệp, đồn điền đầu tiên là Suzannah năm 1906 (nay là Nông trường Dầu Giây). Năm 1910 phủ toàn quyền Đông Dương cấp cho tập đoàn BIF (Công ty Biên Hòa kỹ nghệ và lâm nghiệp) vùng đất nhượng 28.000 ha về sau mở 3 đồn điền: Trảng Bom, Cây Gáo, Túc Trung.

Tính đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 tỉnh Biên Hòa có 57 đồn điền cao su. Trong đó số chủ đồn điền người Việt, người Hoa chưa tới 10 người. Các đồn điền cao su của thực dân Pháp đã thu được lợi nhuận rất cao: Công ty cao su Xuân Lộc có vốn ban đầu 360.000 Fr năm 1937 tăng lên 3.600.000 Fr đã thu lãi 4.193.000 Fr (bằng 116,4% vốn), năm sau (1938) số lãi tăng vọt lên 6.146.000 Fr. Các chủ đồn điền pháp nhanh chóng làm giàu nhờ mồ hôi nước mắt và xương máu của đội ngũ công nhân cao su Biên Hòa bao nhiêu năm ròng.

- **Công nghiệp**

Vào những năm cuối thập niên 90 của thế kỷ XIX, viên toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đề ra kế hoạch khai thác thuộc địa Đông dương với quy mô lớn. Về công nghiệp ông ta chủ trương phát triển các ngành khai mỏ, chế biến nguyên vật liệu phục vụ cho công nghiệp chính quốc. Vì vậy trên đất Biên Hòa sau đó chỉ có vài nhà máy: chế biến sơn và véc - ni. Năm 1907 công ty Biên Hòa kỹ nghệ và lâm nghiệp xây dựng nhà máy cưa BIF Biên Hòa (nhà máy gỗ Tân Mai bây giờ).

Thập niên 20 Pháp xây dựng sân bay quân sự Biên Hòa. Ở các đồn điền cao su có các xưởng chế biến mủ cao su.

Nhìn chung công nghiệp ở Biên Hòa thời Pháp thuộc cho đến Cách mạng tháng Tám 1945 quá nhỏ bé, số cơ sở có thể đếm trên đầu ngón tay thiết bị đã qua sử dụng ở chính quốc. Các nhà máy đường, nhà máy chế biến mủ cao su nhà máy cưa BIF

Biên Hòa đều là xí nghiệp công nghiệp chế biến, không thể cạnh tranh với công nghiệp chính quốc.

- **Giao thông vận tải và thông tin liên lạc**

Thời chúa Nguyễn phương tiện giao thông chính là đường thủy. Sau này năm 1808 triều đình Huế mới mở Thiên Lý cù (còn gọi là quan lộ) từ Quảng Nam tới Biên Hòa. Sau này thực dân Pháp mở rộng đường quan lộ cho xe ngựa chỉ chở hàng và chở bưu phẩm của ngành bưu chính.

Năm 1901 đường quốc lộ I và đường sắt Sài Gòn - Nha Trang chạy qua Biên Hòa được khởi công. Năm 1904 khánh thành đoạn đường xe lửa Biên Hòa.

Năm 1862 Pháp đặt đường điện tín nối Sài Gòn ra Vũng Tàu, các khu vực xung quanh và Biên Hòa đều có trạm điện tín phục vụ cho quân đội viễn chinh Pháp.

Suốt thời kỳ Pháp thuộc từ 1861 đến Cách mạng tháng Tám 1945, giao thông vận tải và thông tin liên lạc ở Biên Hòa mới phát triển những bước đầu tiên.

2. Từ năm 1945 – 1954

Nhân dân Biên Hòa chỉ được hưởng độc lập tự do chưa đầy 2 tháng sau khi Cách mạng tháng Tám 1945 thành công. Quân Pháp được quân Anh giúp sức với danh nghĩa Đồng minh giải giáp quân Nhật bại trận, đã quay lại tái chiếm Biên Hòa. Kinh tế Biên Hòa trong giai đoạn này có nhiều thay đổi, theo hướng giảm sút.

Nông nghiệp vẫn mang tính chất cổ truyền như trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Suốt giai đoạn 1945 - 1954 chưa bao giờ diện tích cây cao su ở Biên Hòa đạt mức trước chiến tranh (1940: 29.610 ha).

Công nghiệp hầu như không có thêm cơ sở nào đáng kể trong giai đoạn 1945 - 1954, giao thông vận tải không có gì thay đổi đáng kể, mạng lưới đường bộ và đường sắt không mở mang thêm được km nào.

3. Giai đoạn từ năm 1954 - 1975

sau hiệp định Giơnevơ tháng 7 -1954 chiến tranh tạm chấm dứt trên toàn cõi Đông Dương. Hoà bình lập lại, đất nước ta tạm chia làm hai miền. Miền Nam do chính quyền Sài Gòn quản lý. Tình hình kinh tế miền Nam cũng như tỉnh Biên Hoà có nhiều thay đổi về mọi mặt.

Chính quyền Sài Gòn thực hiện chính sách cải cách điền địa trong những năm 1955 - 1957, thực chất là cho phép địa chủ chiếm đoạt lại ruộng đất mà chính quyền Cách mạng đã chia cho nhân dân, bắt tá điền trở lại địa vị kẻ làm mướn với mức tô tăng thêm, duy trì đại bộ phận giai cấp địa chủ.

Trong giai đoạn 1955 - 1961 hai tỉnh Biên Hòa - Long Khánh có diện tích lúa lớn nhất là năm 1957: 34.850 ha, sản lượng lúa tăng nhanh do diện tích gieo trồng tăng. Nên lấy năm 1956 là 100% thì năm 1957 đạt 107,1%, năm 1958 và 166, là năm 1959

là 257,05% và năm 1961 là 237,8%. Tuy nông nghiệp vẫn là lao động thủ công, giống lúa cũ nhưng sản lượng và năng suất khá hơn xưa do nguồn phân bón dồi dào từ “viện trợ Mỹ”.

Từ năm 1962 nông nghiệp Biên Hòa, Long Khánh giảm sút mạnh cả về diện tích trồng trọt và sản lượng. Đó là hậu quả của “quốc sách” áp chiến lược của chế độ Sài Gòn.

Từ năm 1965 trở đi chiến tranh lan rộng ngày càng ác liệt, nên diện tích trồng trọt giảm nhiều so với các giai đoạn trước.

Năm 1970 chính quyền Sài Gòn thực hiện cải cách điền địa (luật người cày có ruộng 26/3/70) thực chất là lấy lại hầu hết ruộng đất mà cách mạng đã cấp cho nông dân trước đó

Tuy được Mỹ giúp (thông qua viện trợ) đưa máy móc nông nghiệp, xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu, giống mới, tín dụng và ngân hàng vào nông thôn... nhưng sản lượng nông nghiệp không tăng.

Ngành chăn nuôi ở Biên Hòa và Long Khánh có bước tiến mới. Từ năm 1965 trở đi việc chăn nuôi kiểu công nghiệp bắt đầu được thực hiện thay cho chăn thả gia súc, gia cầm theo tự nhiên với quy mô nhỏ. Tỉnh Long Khánh có 2 trại nuôi heo và 3 trại bò sữa Tỉnh Biên Hòa có 325 trại nuôi heo từ 50 - 100 con, 27 trại từ 101 - 200 con, 19 trại nuôi trên 201 con đến 500 con, 9 trại nuôi trên 500 con, 24 trại nuôi từ 1000 đến trên 10.000 con. Tổng cộng toàn tỉnh có 370 trại heo nuôi 52.225 con 24 trại gà với tổng số 172.160 con

Chiến tranh đã làm giảm diện tích các đồn điền cao su và sản lượng mủ khai thác.

▪ Công nghiệp

Sau hiệp định Giơnevơ công nghiệp Biên Hòa - Long Khánh không có bước phát triển mới. Vào đầu thập niên 60 công nghiệp Biên Hòa đã bắt đầu khởi động khi nhà máy giấy COGIDO và giấy Tân Mai COGIVINA được xây dựng.

21 - 5 - 1963, khu kỹ nghệ Biên Hòa do Công ty quốc gia khuyến khích các khu kỹ nghệ SONADEZI quy hoạch được thành lập. Khu kỹ nghệ Biên Hòa có 42 nhà máy vừa và nhỏ được xây dựng đến năm 1973 bao gồm:

+ Nhóm hóa mỹ phẩm, giấy, đường, nước đá có 18 xí nghiệp sử dụng 2.537 công nhân, diện tích 681.954 m².

+ Nhóm cơ khí và kim khí có 17 xí nghiệp với diện tích 306.237 m², sử dụng 1.630 công nhân.

+ Nhóm vật liệu xây dựng 10 xí nghiệp, diện tích 233.455 m², sử dụng 1.872 công nhân.

+ Nhóm linh tinh có 7 xí nghiệp trên diện tích 78.769 m².

Như vậy so với trước năm 1954, đến 1974 công nghiệp tỉnh Biên Hòa và Long Khánh phát triển hơn trước nhiều lần. Lần đầu tiên một khu kỹ nghệ nhiều ngành có quy mô lớn nhất miền Nam ra đời, đó là điều kiện thay đổi cơ cấu kinh tế trong tỉnh và giải quyết công ăn việc làm cho nhân dân.

- **Giao thông vận tải**

Năm 1957 chính quyền Sài Gòn cho mở xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa (khánh thành năm 1961), các quốc lộ, tỉnh lộ trong tỉnh đều được mở rộng và trải nhựa phục vụ cho chiến tranh xâm lược ngày càng lan rộng của Mỹ. Các cầu trên các tuyến đường giao thông trong tỉnh đều được làm mới và hiện đại cũng được đưa vào nhiều. Sân hay Biên Hòa được mở rộng và xây dựng hiện đại phục vụ cho nhu cầu chiến tranh xâm lược.

Tuy vậy kinh tế dưới thời chính quyền Sài Gòn ở Miền Nam nói chung cũng như Biên Hòa - Long Khánh nói riêng là: *“Nền kinh tế nông nghiệp thì lạc hậu, công nghiệp thì ấu trĩ, các hoạt động cung cấp tiện ích thì phát triển nhưng giả tạo. Các ngành hoạt động về cung cấp dịch vụ hết sức phát đạt: lãnh thầu cho quân đội “Đồng minh”, buôn bán, bảo hiểm, vận tải, ngân hàng, quan thuế, cho thuê nhà, buôn hàng lậu, bán chợ trời, phòng trà, quán rượu, tắm hơi...”*⁵

VĂN HOÁ – NGHỆ THUẬT

I. NẾP SỐNG VẬT CHẤT

1. Sinh hoạt làng xã

Cư dân Việt hình thành ở Đồng Nai do hội nhập bởi nhiều đợt chuyển cư chủ yếu từ đường biển vào cho nên địa bàn cù lao, gò giồng ven sông rạch được xem là loại hình cư trú phổ biến nhất của thuở sơ khai.

Làng (thôn) của người Việt ở Đồng Nai thuộc dạng hình thành sớm. Từ xa xưa có thể ngược sông Đồng Nai đến tận nguồn để khai thác, lâm thổ sản. Cho nên những cảng thị, bến bãi ven sông với nghề buôn bán hình thành khá sớm. Những làng cổ có truyền thống buôn bán; Cù lao Phố, Bến đò Trạm (Biên Hòa), Bến Gỗ (Long Thành), Bến Cá (Vĩnh Cửu) có lịch sử không muộn hơn các làng thuần nông.

Làng xã ở Đồng Nai ban đầu hình thành tự phát theo chủ kiến của người khẩn hoang về sau dần tuân theo quy chế của nhà Nguyễn. Làng ấp được thành lập hoàn toàn theo quy định, thời điểm lập địa bạ 1836 có 282 làng.

⁵ Nguyễn Văn Ngôn - **Kinh tế Sài Gòn**, NXB Cấp Tiến 1975

2. Ăn, mặc, ở

Do thời tiết khí hậu của hai mùa mưa nắng, sản vật biển rừng phong phú, cách ăn uống của người Việt ở Đồng Nai vừa thể hiện nét chung của văn hóa Việt Nam, vừa có sắc thái mang dấu ấn Nam bộ.

Thức ăn được chọn lựa tươi ra tươi, khô ra khô, ăn để no, ăn để giao đãi còn để phòng chữa bệnh; dùng nhiều gia vị, phối hợp nhiều thức, món với nhau, nhiều cách chế biến. Cháo đậu ăn với cá lóc kho tiêu, canh bầu nấu cá trê vàng, cá lóc kho thơm, canh khoai mỡ nấu tép, canh chua cá lóc, mắm kho, mắm chung cách thủy, mắm đồng chung trứng, canh khổ qua dồn thịt, thịt kho tàu, canh ngót cá tươi... Bữa ăn, cúng ông bà thường bốn món hầm, luộc, kho, xào và nhiều món ăn khác nữa. Bên cạnh sự phong phú của các món ăn, các món chấm cũng phong phú không kém: chấm khô và chấm nước. Muối tiêu, muối ớt, muối sả, muối mè, muối đậu, muối sả ớt.. Lương thực chính là gạo tẻ, nếp, khoai, bắp và nhiều loại bánh chế biến từ gạo, nếp, khoai củ.

Xứ Đồng Nai giàu cây trái, bưởi Tân Triều là loại nổi tiếng của Đồng Nai, kèm theo đó là cam, quýt, ổi, chôm chôm, chuối; mít, sầu riêng, tổ nữ, măng cụt..

Mặc: Mặc ở xứ Đồng Nai có diễn trình như lịch sử trang phục của Đàng Trong, sau đó là sự cải biến cho thích hợp với điều kiện, môi trường văn hóa của vùng đất mới.

Theo mô tả của Trịnh Hoài Đức “*người quan chức thì đội khăn cao sơn, mặc áo phi phong, mang giày bì đá; hạng sĩ thứ thì bới tóc, đi chân trần. Con trai, con gái đều mặc áo vắn tay bâu thẳng, may kín hai nách không có quần. Con trai dùng một miếng vải buộc từ sau lưng thẳng đến dưới háng quanh lên đến rún, gọi là cái khố, con gái có người không mặc váy, đội nón lớn, hút thuốc bình, ở nhà thấp trái chiếu ngồi dưới đất không có bàn ghế”.*

Trang phục cổ truyền của người bình dân chủ yếu bằng vải, lanh, lụa địa phương màu đen, nâu sẫm. Nam giới khi lao động mặc áo cánh ngắn, quần lửng đen gố, có người đóng khố. Nữ luôn mặc đồ dài hơn. Ngày thường ở trong nhà, người đàn ông thường mặc áo bà ba không túi, quần vận lưng có dây vải thắt nút; đàn bà, con gái mặc áo đen trong có áo lót, hoặc áo vá quàng, người đàn ông lớn tuổi thường bịt khăn đỏ, trung niên quần khăn xéo, bà già có khăn rằn vắt vai, thiếu nữ tân thời đội nón lá bông.

Ở: Nhà trên mặt đất là nhà ở chủ yếu của người Việt, số lượng nhà sàn cọc gỗ ven sông không nhiều. Ở nông thôn thường làm nhà tranh hoặc nhà lá hài hòa với tự nhiên, chuông hướng Đông Nam.

Theo kiến trúc xây dựng nhà ở của người Việt ở xứ Biên Hòa - Đồng Nai gồm các kiểu chính:

- Nhà xông hai gian hoặc 3 gian không chơi thường bằng tre.
- Nhà chái cũng là nhà vật liệu tre lá đơn sơ.

- Nhà sắp đội có kiểu xây dựng như chén xếp trong tủ, nhà trên nổi hèn nhà dưới.

- Nhà chữ đình là phổ biến hơn cả. Đây là kiểu nhà truyền thống của người Việt Trung bộ.

Vật dụng trong gia đình thường có ván gỗ để ngủ, chiếu lát để trải. Đồ đựng của người xưa bằng gốm, đất nung, nôi niêu, om, trách, ọ, trã, lu, hũ, vại, bình, lọ, tô, tộ, chén, đĩa... Đồ tre, mây. Dụng cụ sản xuất dao, rựa, cuốc, phang, lưỡi cày chà gạc của người Châu Ro.

Phương tiện chuyên chở: Cộ do trâu hay bò kéo, dưới nước có ghe, xuồng, xuồng ba lá để đi sông rạch. Ngoài ra người Đồng Nai xưa còn vận chuyển đi lại bằng ghe độc mộc.

II. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT

Có con người là có hoạt động văn hóa nghệ thuật. Văn học - nghệ thuật ở Biên Hòa - Đồng Nai là thành quả lao động sáng tạo của cư dân Việt gốc Trung bộ, Bắc bộ với người Hoa nhập cư và các cư dân bản địa, phản ánh và cải biến theo sự phát triển của kinh tế - xã hội ở địa phương.

Văn miếu được xây dựng năm 1715 ở Bình Thành - Tân Lại (nay thuộc thành phố Biên Hòa) được xem là dấu ấn của sự tôn vinh nền văn học - Nho giáo phát triển sớm ở Biên Hòa - Đồng Nai. Tuy nhiên do chiến tranh, loạn lạc tác phẩm văn chương chữ Hán còn lại không nhiều phải đến đầu thế kỷ XIX mới khởi sắc với tên tuổi các nhà trước tác làm quan như Trịnh Hoài Đức, và đến sau Cách mạng Tháng Tám mới đậm nét của dòng văn học Cách mạng với các nhà văn tiêu biểu: Huỳnh Văn Nghệ, Lý Văn Sâm, Hoàng Văn Bôn...

1. Văn học dân gian

Kho tàng văn học lưu truyền trong dân gian chủ yếu bằng cách truyền khẩu gồm nhiều dạng: Tục sự và trữ tình dưới các hình thức, truyện kể, thơ ca, hò vè...

a. Truyện kể:

Ở đồng bào các dân tộc ít người, truyện kể là tài sản tinh thần quan trọng đó là “lịch sử là luật tục, là hình mẫu nếp sống cổ truyền của cha ông, đồng thời cũng là cách để thư giãn tinh thần. Truyện kể của người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng thường tục sự dưới hình thức văn vần, Già làng thường kể trong không khí sinh hoạt cộng đồng ở nhà dài, ở các lễ hội gia đình hoặc cộng đồng.

Người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng sùng bái nhiều thần linh, trình độ sản xuất thấp nên còn lưu truyền mảng thần thoại, truyền thuyết giải thích các hiện tượng tự nhiên và sự hình thành cộng đồng.

Phong phú và sinh động nhất là truyện cổ tích, tập trung giải thích nguồn gốc địa danh: Sự tích Thác Trị An, sự tích Đồng Trường, sự tích Miếu ông Chôn; giải thích về các loài vật: Con gà trắng, con sóc bông, vì sao chim cú ở bờ bụi?, nàng tiên

Mèo... Trong các truyện, kẻ yếu, cái thiện, lòng thành dù có gặp nạn cuối cùng đều chiến thắng.

Truyện kể của người Việt không nhiều, do phát triển tư nhận thức kinh nghiệm vốn sống đã trưởng thành nhiều trăm năm qua ở nguyên quán nên người Việt ở Đồng Nai không có thần thoại nguyên mẫu, vắng bóng truyền thuyết, truyện kể ít hư cấu hoang đường.

Truyện kể thường mang dấu ấn thần thoại tích hợp vào vùng đất mới giải thích về nguồn gốc địa danh, tên núi, tên ông hoặc những hiện tượng lạ của tự nhiên chưa giải thích được như: Truyện ông Châu Thới và bà Rịa thi xây núi, sự tích ông Trịnh, cặp sồng thần ở Vàm Tham Mạng, sự tích Sân bà, sự tích thác Vọng Phu...

Truyện cổ tích sinh hoạt gồm nhiều truyện biến thể từ truyện cổ tích phổ biến mượn cách giải thích về địa danh, hoa trái hiện tượng xã hội ở Biên Hòa - Đồng Nai để ca ngợi cuộc sống “*Vị tình vị nghĩa không vị đĩa xôi đây*” của người địa phương như các truyện: Sự tích trái sầu riêng, sự tích trái thơm, sự tích trái sậpôchê (hồng xiêm)...

Ngoài ra còn có thể loại truyện cười được người Biên Hòa - Đồng Nai ưa thích, tiếp nhận từ tứ xứ.

b. Ca dao - dân ca:

Cảm hứng thơ ca của đồng bào dân tộc ít người dồi dào, phong phú, Tiếng Châu Mạ, Stiêng, Châu Ro giàu chất thơ. Những lời hát đối đáp giao duyên trong lao động và những bài ca nghi lễ thường đọng lại trong ca dao trữ tình. Ví dụ chuyện tình của Kông và K'yai có thể thấy luật tục, nếp sống, quan niệm tình yêu hôn nhân của người Châu Mạ xưa.

Lời của chàng K'yai bày tỏ nỗi lòng khao khát nhớ nhung:

Rượu cần (Rườn) không uống vị men sẽ chua

Nước suối không múc bình sẽ lên meo .

Chiêng lâu không đánh sẽ đóng ten đồng

Chúng mình cùng sống, mong ghi lấy nhau

Cặp vú rắn chắc đóng vào ngực anh

Như cái khó lành quán vào eo lưng

Như lược nhiều chân cài vào búi tóc

Như điều xoắn vặn cùng sợi dây lèo.

Thơ ca dân gian của người Việt khá phong phú. Phong phú nhất là mảng ca dao trữ tình mang theo trong hành trang của người Việt đến xứ Biên Hòa - Đồng Nai:

*Đã thương thì thương cho chắc
Đã trọc trặc thì trọc trặc cho luôn
Đừng như con thỏ đứng ở đầu truông
Khi vui giỡn bóng khi buồn giãm trắng*

(Dân ca Trung bộ)

*Thử chuông cho biết chuông ngân
Thử bạn đôi lần cho biết dạy khôn.*

(Ca dao Bắc bộ)

Ngoài ra nhiều ca dao dân ca miền Trung, miền Bắc được biến thể đôi chút gắn với hoàn cảnh, địa lý địa phương phù hợp tâm tình cư dân vùng đất mới.

*Đố anh con rít máy chùn
Câu ô mấy nhịp chợ Dinh mấy người*

*Má ơi, con má hư rồi
Cái trâm cũng bán vàng đôi cũng cầm*

Thương em đưa nón đội đầu

Về nhà má hỏi, qua cầu gió bay

Có mảng ca dao nói về Đồng Nai ở chủ thể thẩm mỹ của nó, mang nội dung giới thiệu mời gọi hướng về Đồng Nai:

*Đồng Nai gạo trắng như cò
Trốn cha trốn mẹ xuống đò theo anh*

Hết gạo thì có Đồng Nai

Hết củi thì có Tân Sài chở vô v.v...

c. Tục ngữ phương ngôn:

Tục ngữ phương ngôn của đồng bào dân tộc Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng chủ yếu truyền khẩu qua lời nói do các dân tộc ít người trên địa bàn Biên Hòa - Đồng Nai chưa có chữ viết

Ví dụ:

Lười mác phải có cán

Muốn ngủ phải có mền

Muốn cưới xin phải có lễ vật và trao vòng tay.

Ăn ớt rất họng

Ăn sá rất yết hầu

Ngủ với vợ người khác có chuyện!

Người Việt ở Biên Hòa - Đồng Nai kế tục vốn tri thức và tiếng nói của cha ông ở nguyên quán nên kho tàng tục ngữ, phương ngôn về kinh nghiệm sản xuất quy tắc ứng xử ít có sự khác lạ so với xứ Bắc, xứ Trung.

2. Văn học - giáo dục

a. Từ buổi đầu đến năm 1864 :

Nền giáo dục và khoa cử Biên Hòa - Đồng Nai cũng như các tỉnh Nam bộ từ buổi đầu cho đến năm 1864 (năm có kỳ thi Hương cuối cùng ở Nam bộ) về cơ bản nằm trong nền giáo dục và khoa cử của chế độ phong kiến.

Thời chúa Nguyễn, nền giáo dục ở Biên Hòa thực sự bắt đầu phát triển sau năm 1698.

Khi triều Nguyễn được thiết lập (1802) giáo dục và khoa cử ở Nam bộ nói chung và Biên Hòa nói riêng được chú trọng, từ việc đề ra quy chế về thi cử, định lại học quy cho các trấn Biên Hòa, Gia Định (năm 1803) đến việc mở khoa thi Hương đầu tiên cho Nam bộ (trường thi Gia Định 1813)... Theo nhận xét của Trịnh Hoài Đức: *“Đất thuộc Dương Châu, gần mặt trời thiên khí phấn phát, trung chánh, văn minh. Nên con người chuộng tiết nghĩa, học sách Ngũ kinh, Tứ thư, thông giám, tinh hiểu nghĩa lý, lúc đầu trung hưng (triều Nguyễn) đặt chức đốc học, ban bố học quy, mở khoa thi, lối học cử nghiệp phát khởi, từ đấy lý học cùng văn chương đều thịnh hành tốt đẹp mà văn phong mới trỗi dậy”*⁶

Đại Nam nhất thống chí nhận xét về người Biên Hòa “kẻ sĩ chăm học, dân sùng canh cửi...”.

⁶ Gia định Thành thông chí